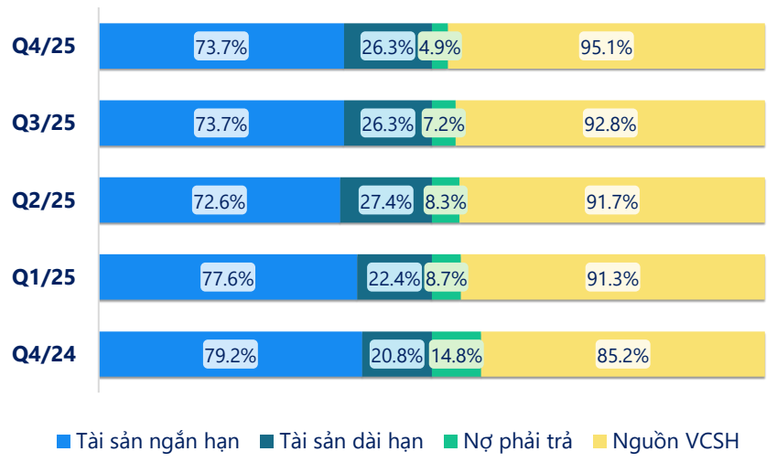
FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDN)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,726
SL cổ phiếu LH	71,657,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)	177,620
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	803
P/E	4.7
EPS	2,358

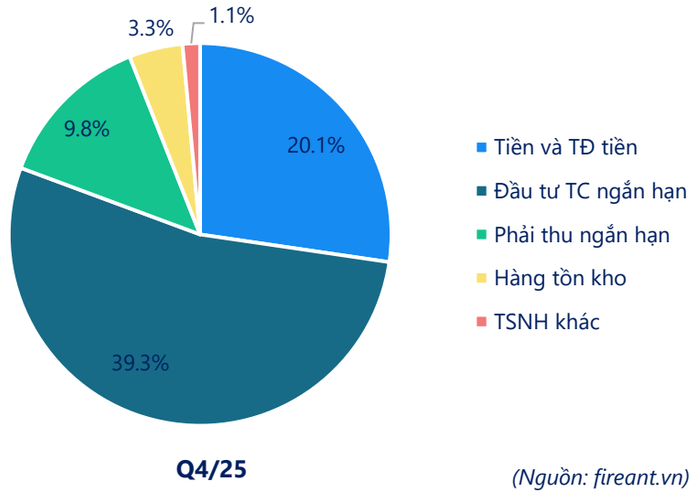
	YTD	1T	3T	6T
NDN	29.9%	-3.4%	-14.5%	13.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



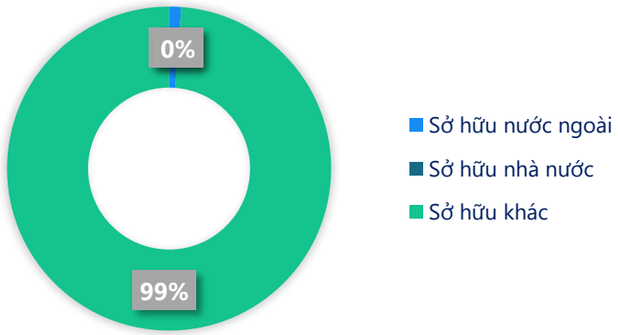
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



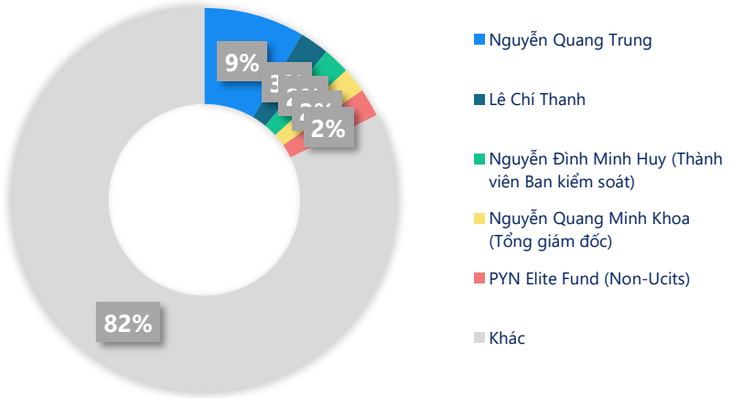
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



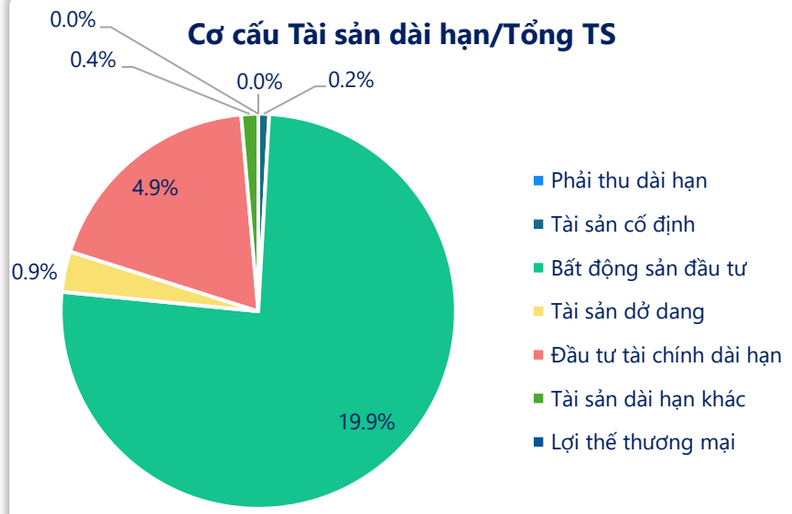
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

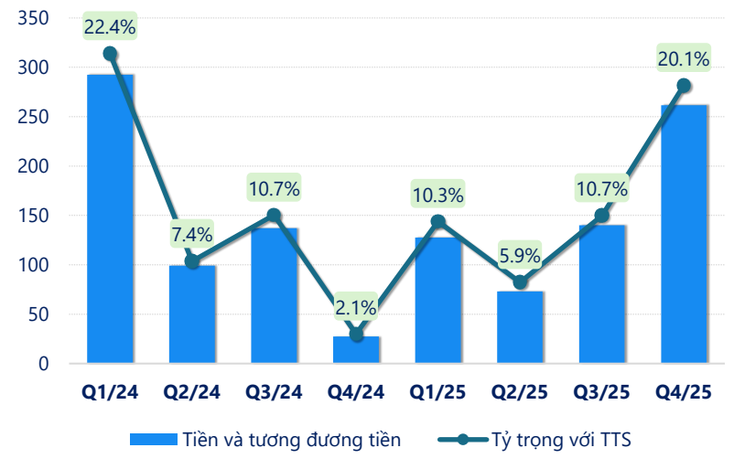


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

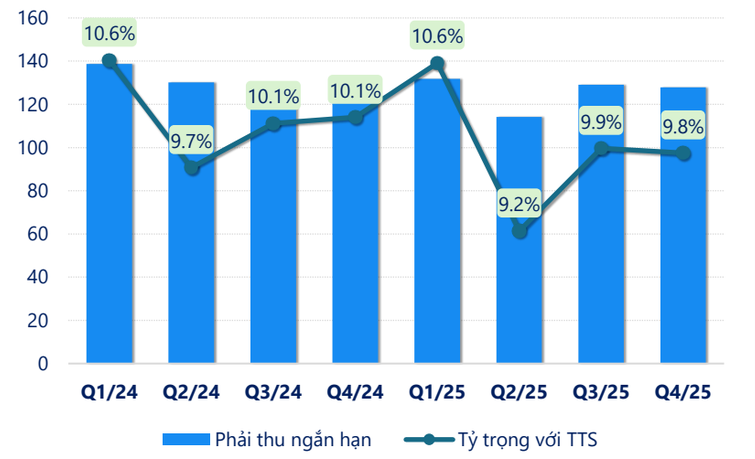
CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDN)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



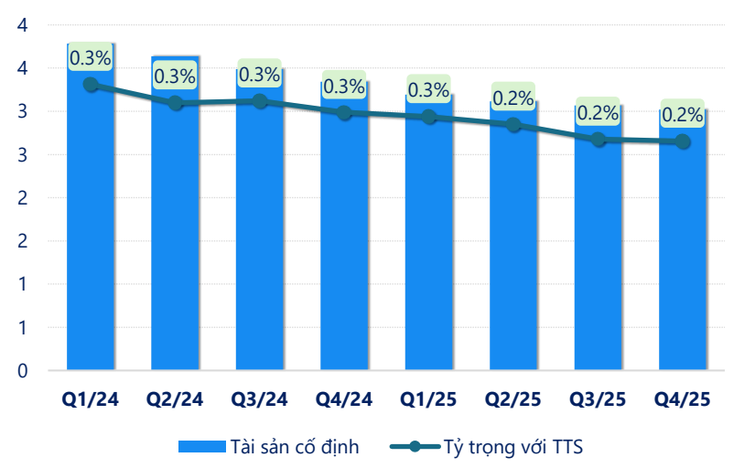
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



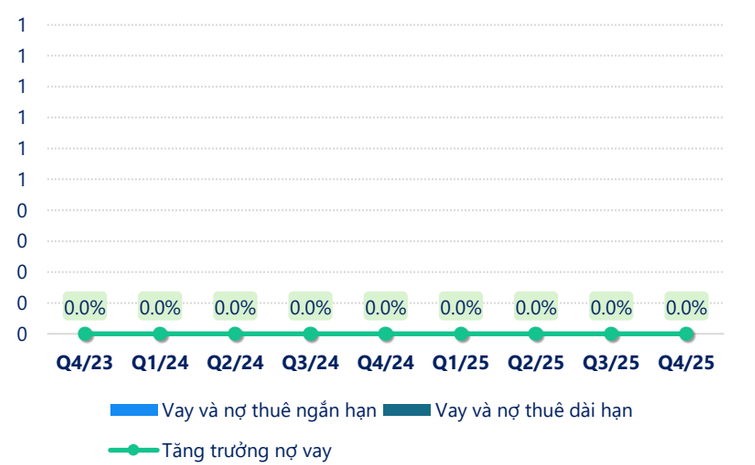
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



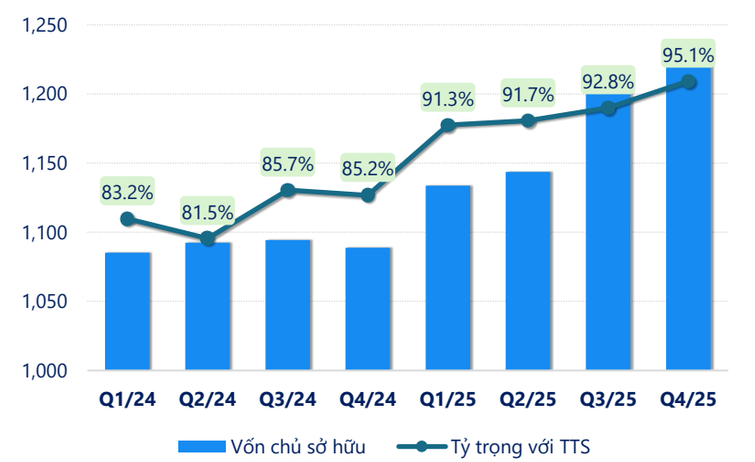
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

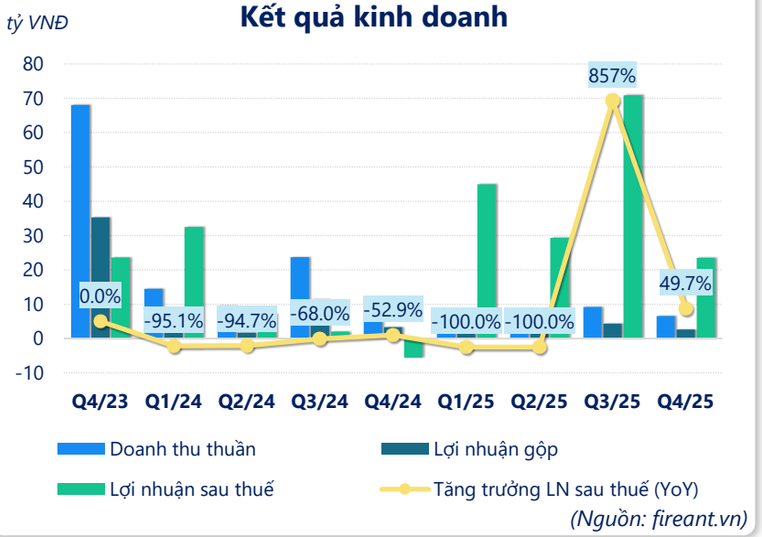


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

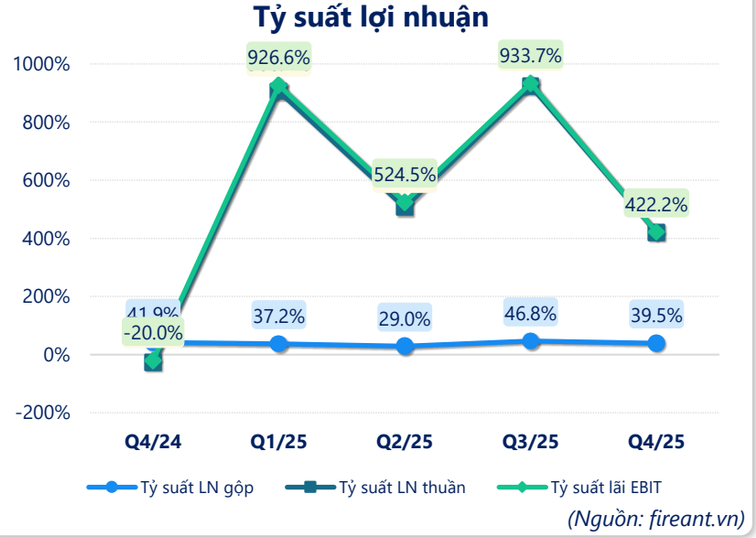
CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDN)

Kết quả kinh doanh



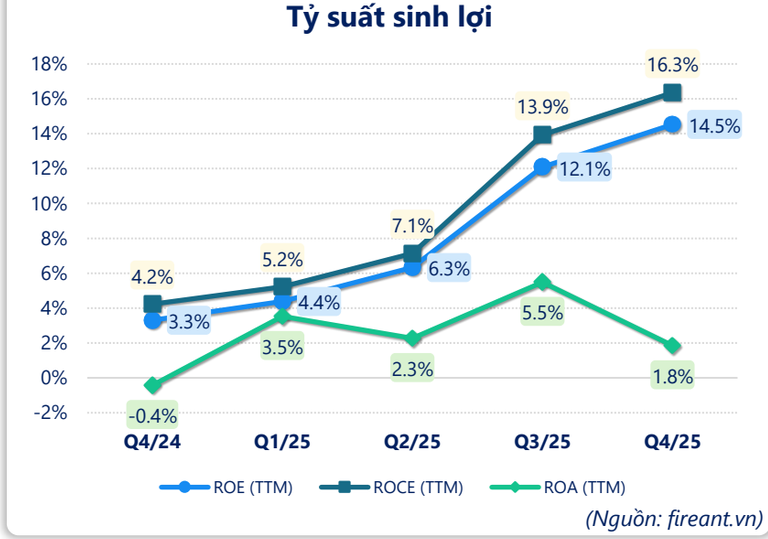
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



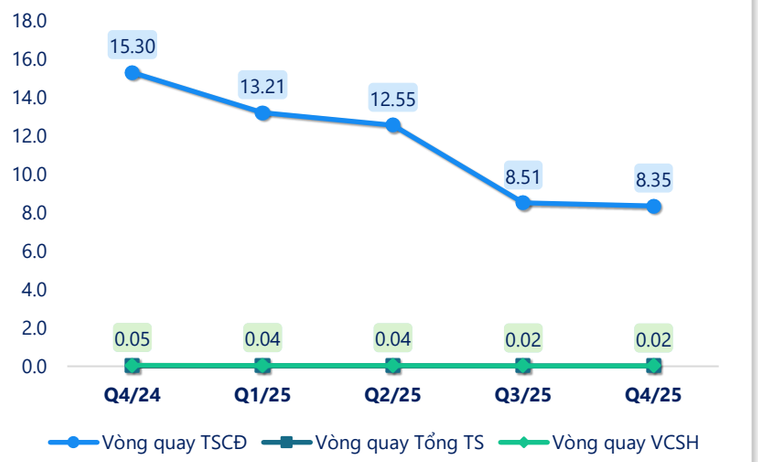
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



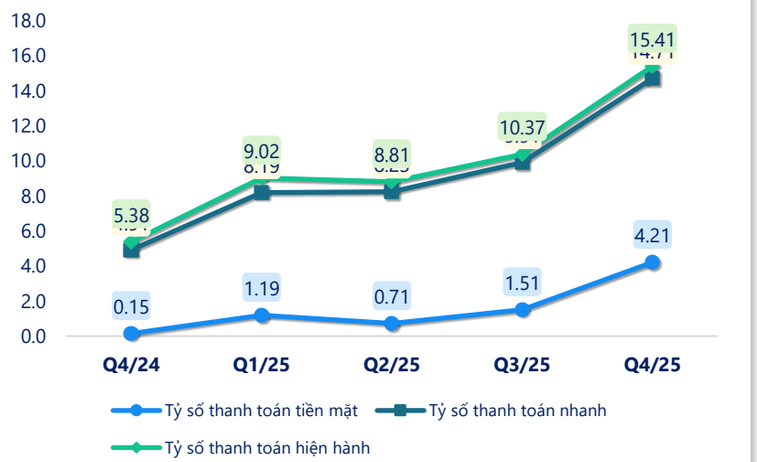
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



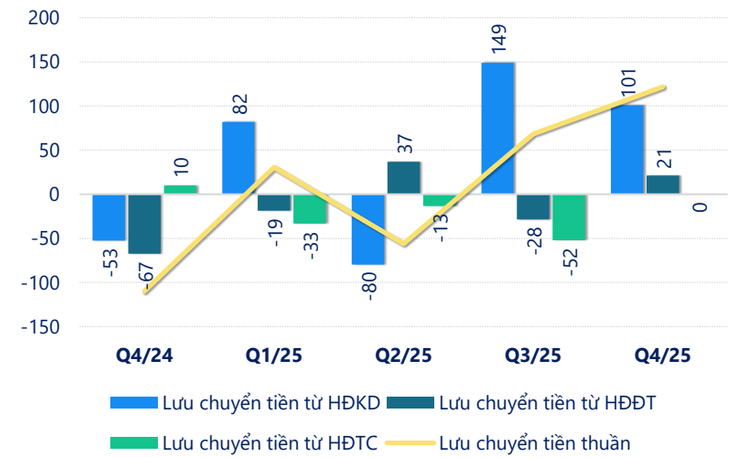
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,300**	**1,278**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	958	1,011	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	262	97.4	169%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	511	680	-24.9%
Phải thu ngắn hạn	128	130	-1.3%
Hàng tồn kho	43.4	87.9	-50.7%
Tài sản ngắn hạn khác	14.1	16.5	-14.7%
Tài sản dài hạn	**342**	**266**	**28.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.02	3.34	-9.6%
Bất động sản đầu tư	259	192	35.1%
Tài sản dở dang	11.4	11.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.1	55.4	15.8%
Tài sản dài hạn khác	**4.75**	**4.38**	**8.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	63.4	189	-66.4%
Nợ ngắn hạn	**62.2**	**188**	**-66.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	18.4	48.0	-61.7%
Nợ dài hạn	1.26	1.34	-6.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,237**	**1,089**	**13.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,237**	**1,089**	**13.6%**
Vốn điều lệ	717	717	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	7.89	4.97	5.81	9.21	6.57
Giá vốn hàng bán	4.59	3.12	4.13	4.90	3.97
Lợi nhuận gộp	3.30	1.85	1.68	4.31	2.60
Doanh thu HĐTC	15.0	18.9	21.7	96.5	48.2
Chi phí TC	12.6	-26.5	-6.75	13.8	19.6
Chi phí lãi vay	1.37	1.13	1.08	0.89	0.11
LN trong công ty LKLD	0	0	1.01	-0.01	0.81
Chi phí bán hàng	5.32	0.01	0.02	0.13	0.01
Chi phí QLDN	2.47	2.21	1.68	1.74	4.41
LN thuần từ HĐKD	-2.17	45.0	29.4	85.2	27.6
Lợi nhuận khác	-0.78	-0.12	0.00	-0.02	0.02
LN trước thuế	-2.95	44.9	29.4	85.1	27.6
Lợi nhuận sau thuế	-5.57	44.9	29.3	70.8	23.5
LNST của CĐ cty mẹ	-5.57	44.9	29.3	70.9	23.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.6	82.0	-79.7	149	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-67.2	-18.5	36.8	-28.4	21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.97	-33.1	-13.2	-52.1	-0.30
Tiền đầu kỳ	137	97.4	128	71.7	140
Lưu chuyển tiền thuần	**-110**	**30.4**	**-56.0**	**68.3**	**122**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.4	128	71.7	140	262

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic